



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya
(Việt Nam)**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thông tin về Công ty

Giấy phép đầu tư số	414/GP	ngày 7 tháng 9 năm 1992
	414/GPDC	ngày 14 tháng 2 năm 1995
	414/GPDC1	ngày 31 tháng 10 năm 1995
	414/GPDC2	ngày 9 tháng 1 năm 1996
	414/GPDC3	ngày 30 tháng 7 năm 1997
	414/GPDC4	ngày 19 tháng 9 năm 1997
	414/CPH/GP	ngày 7 tháng 10 năm 2005
	414/CPH/GCND C1-BKH	ngày 25 tháng 10 năm 2006
	do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	
	414/GPDC1-BKH-KCN-DN	ngày 16 tháng 5 năm 2003
	414/GPDC2-BKH-KCN-DN	ngày 23 tháng 6 năm 2003
	414/GPDC3-BKH-KCN-DN	ngày 7 tháng 5 năm 2004
	414/GCND C2/47/2	ngày 6 tháng 9 năm 2007
	472033000584	ngày 11 tháng 7 năm 2008
	472033000584	ngày 18 tháng 12 năm 2008
	472033000584	ngày 30 tháng 8 năm 2010
	472033000584	ngày 29 tháng 11 năm 2011
	472033000584	ngày 13 tháng 5 năm 2013
	do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp.	
	Giấy phép đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư đầu tiên.	
Hội đồng Quản trị	Ông Shen Shang Pang	Chủ tịch
	Ông Shen Shang Tao	Phó Chủ tịch
	Ông Shen Shang Hung	Thành viên
	Ông Shen San Yi	Thành viên
	Ông Wang Ting Shu	Thành viên
	Ông Tsai Chung Cheng	Thành viên
	Ông Tu Ting Jui	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Wang Ting Shu	Tổng Giám đốc
	Ông Chen Chung Kuang	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký		
Trụ sở chính	Khu Công nghiệp Biên Hòa II Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Chi nhánh	Xã Cẩm Điền Huyện Cẩm Giàng Tỉnh Hải Dương Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Đồng Nai, ngày 10 tháng 3 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Taya (Việt Nam) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-01-306/1



Chàng Hùng Chun

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0863-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Đặng Trung Hoàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2235-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		664.965.005.613	604.918.087.051
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	234.551.637.935	192.842.436.613
Tiền	111		49.211.637.935	26.707.436.613
Các khoản tương đương tiền	112		185.340.000.000	166.135.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		209.328.731.695	210.965.237.235
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	207.304.196.561	211.027.264.339
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.872.886.199	965.954.900
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		648.222.223	687.222.225
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.496.573.288)	(1.715.204.229)
Hàng tồn kho	140	7	199.974.688.896	178.167.978.923
Hàng tồn kho	141		200.915.366.851	178.784.689.494
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(940.677.955)	(616.710.571)
Tài sản ngắn hạn khác	150		21.109.947.087	22.942.434.280
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11(a)	1.657.134.190	1.105.107.564
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	14(b)	19.231.030.493	21.595.389.716
Tài sản ngắn hạn khác	155		221.782.404	241.937.000
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 260)	200		108.851.373.033	116.429.065.521
Tài sản cố định	220		97.516.241.249	112.537.540.780
Tài sản cố định hữu hình	221	8	97.327.241.249	112.235.140.780
Nguyên giá	222		442.618.893.782	439.938.213.973
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(345.291.652.533)	(327.703.073.193)
Tài sản cố định vô hình	227	9	189.000.000	302.400.000
Nguyên giá	228		567.000.000	567.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(378.000.000)	(264.600.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.467.834.491	346.952.775
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	7.467.834.491	346.952.775
Tài sản dài hạn khác	260		3.867.297.293	3.544.571.966
Chi phí trả trước dài hạn	261	11(b)	2.611.054.234	2.360.550.384
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.256.243.059	1.184.021.582
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		773.816.378.646	721.347.152.572

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

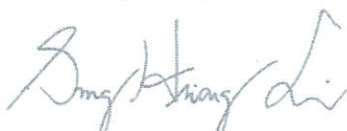
Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		386.868.228.089	367.848.264.634
Nợ ngắn hạn	310		386.868.228.089	367.848.264.634
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	180.040.806.336	171.909.887.196
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.817.572.557	15.279.078.093
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	14(a)	7.956.930.826	3.886.438.006
Phải trả người lao động	314		7.189.475.213	6.877.682.876
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.210.050.512	1.437.266.367
Phải trả ngắn hạn khác	319		170.392.645	250.712.096
Vay ngắn hạn	320	16	187.483.000.000	168.207.200.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		386.948.150.557	353.498.887.938
Vốn chủ sở hữu	410	17	386.948.150.557	353.498.887.938
Vốn cổ phần	411	18	279.013.770.637	279.013.770.637
Cổ phiếu quỹ	415	18	(272.840.000)	(272.840.000)
Quỹ đầu tư và phát triển	418	19	28.364.116.167	21.553.609.319
Lợi nhuận chưa phân phối	421		79.843.103.753	53.204.347.982
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		17.343.714.702	7.800.968.996
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		62.499.389.051	45.403.378.986
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		773.816.378.646	721.347.152.572

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Người lập:


 Sung Hsiang Lin
 Kế toán trưởng



Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

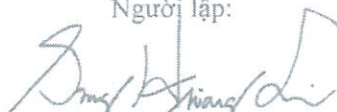
Mẫu B 02 – DN

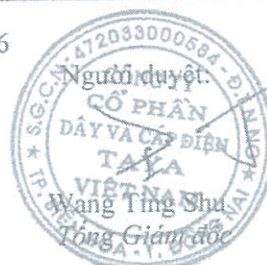
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.409.049.607.888	1.213.259.483.245
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	159.665.335	1.565.151.037
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	1.408.889.942.553	1.211.694.332.208
Giá vốn hàng bán	11	23	1.269.967.366.547	1.112.329.535.245
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		138.922.576.006	99.364.796.963
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	13.279.819.566	9.176.823.907
Chi phí tài chính	22	25	23.343.597.463	9.260.162.682
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.898.081.589	4.501.614.632
Chi phí bán hàng	25		23.197.645.282	20.453.988.011
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.212.459.050	26.397.191.864
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		77.448.693.777	52.430.278.313
Thu nhập khác	31	26	39.631.263	852.563.618
Chi phí khác	32		149.895.294	270.746.898
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(110.264.031)	581.816.720
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		77.338.429.746	53.012.095.033
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	14.911.262.172	7.863.095.555
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(72.221.477)	(254.379.508)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		62.499.389.051	45.403.378.986
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.241	1.628

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Người lập:


Sung Hsiang Lin
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		77.338.429.746	53.012.095.033
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		17.701.979.340	21.805.325.101
Các khoản dự phòng	03		105.336.443	(230.404.857)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.562.427.497	884.391.150
Lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư	05		(9.038.312.476)	(8.515.303.002)
Chi phí lãi vay	06		4.898.081.589	4.501.614.632
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		92.567.942.139	71.457.718.057
Biến động các khoản phải thu	09		4.300.927.113	(33.701.193.401)
Biến động hàng tồn kho	10		(22.130.677.357)	(32.308.052.134)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(5.160.664.447)	(9.625.961.313)
Biến động chi phí trả trước	12		(802.530.476)	1.344.002.583
			68.774.996.972	(2.833.486.208)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.857.283.348)	(4.641.340.105)
Thuế thu nhập đã nộp	15		(10.710.428.410)	(8.754.676.592)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.157.786.164)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		52.049.499.050	(16.229.502.905)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(9.984.716.288)	(12.332.072.007)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	457.636.000
Tiền thu từ các khoản đầu tư	26		-	1.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		9.367.758.828	8.048.889.870
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(616.957.460)	(2.825.546.137)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

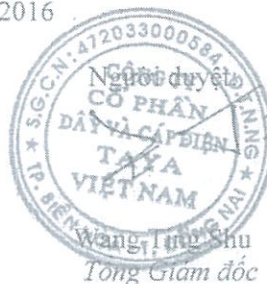
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		433.095.024.750	420.004.547.680
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(414.926.024.750)	(365.621.107.680)
Tiền chi trả cổ tức	36	20	(27.892.340.268)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(9.723.340.268)	54.383.440.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		41.709.201.322	35.328.390.958
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		192.842.436.613	157.514.045.655
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	5	234.551.637.935	192.842.436.613

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Người lập:


 Sung Hsiang Lin
 Kế toán trưởng



Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, bán và phân phối các loại dây điện, cáp, động cơ và máy bơm cho thị trường Việt Nam và nước ngoài.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Vào ngày 16 tháng 5 năm 2003, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) - chi nhánh Hải Dương (“Chi nhánh”), bắt đầu hoạt động vào tháng 1 năm 2005, tại Xã Cẩm Điền, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 414/GPĐC1-BKH-DN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 458 nhân viên (1/1/2015: 414 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày trong Thuyết minh 4(a) và (q).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) **Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Trụ sở chính gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chỉ tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và cấu trúc	7 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	5 – 8 năm
▪ tài sản khác	2 – 7 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí hội viên câu lạc bộ golf

Phí hội viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 37 đến 40 năm.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(I) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm tàng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phí hồi tố.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất và bán dây cáp điện và trong một vùng địa lý chủ yếu là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	717.398.200	778.605.700
Tiền gửi ngân hàng	48.494.239.735	25.928.830.913
Các khoản tương đương tiền	185.340.000.000	166.135.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	234.551.637.935	192.842.436.613

6. Phải thu của khách hàng – ngắn hạn

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty TNHH Điện tử Nec Tokin Việt Nam	24.026.750.614	25.313.872.189
Công Ty TNHH Sản Phẩm Tiêu Dùng Toshiba Việt Nam	22.102.830.506	32.890.049.402
Công ty Cổ phần Điện cơ Quan Hiền	25.309.612.636	-
Khách hàng khác	135.865.002.805	152.823.342.748
	207.304.196.561	211.027.264.339

7. Hàng tồn kho

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	56.649.766.135	-	63.514.991.787	-
Nguyên vật liệu	37.132.436.228	-	34.067.638.613	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.192.207.305	(226.212.489)	3.446.329.033	(312.050.246)
Thành phẩm	103.940.957.183	(714.465.466)	77.715.837.911	(304.660.325)
Hàng hóa	-	-	39.892.150	-
	200.915.366.851	(940.677.955)	178.784.689.494	(616.710.571)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 17.901 triệu VND (1/1/2015: 10.427 triệu VND) giá trị thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà xưởng và cấu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Trang bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	145.070.111.269	275.631.985.637	8.842.474.682	3.349.045.789	7.044.596.596	439.938.213.973
Tăng trong năm	-	1.252.669.581	-	80.230.000	155.500.000	1.488.399.581
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.192.280.228	-	-	-	1.192.280.228
Số dư cuối năm	145.070.111.269	278.076.935.446	8.842.474.682	3.429.275.789	7.200.096.596	442.618.893.782
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	78.725.456.561	231.703.706.843	7.469.720.798	3.070.780.872	6.733.408.119	327.703.073.193
Khấu hao trong năm	5.405.201.464	11.621.012.419	342.547.621	125.634.686	94.183.150	17.588.579.340
Số dư cuối năm	84.130.658.025	243.324.719.262	7.812.268.419	3.196.415.558	6.827.591.269	345.291.652.533
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	66.344.654.708	43.928.278.794	1.372.753.884	278.264.917	311.188.477	112.235.140.780
Số dư cuối năm	60.939.453.244	34.752.216.184	1.030.206.263	232.860.231	372.505.327	97.327.241.249

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có số tài sản có nguyên giá 213.893 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 201.667 triệu VND).

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	567.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	264.600.000
Khấu hao trong năm	113.400.000
Số dư cuối năm	378.000.000
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	302.400.000
Số dư cuối năm	189.000.000

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	346.952.775	715.833.145
Tăng trong năm	8.496.316.707	11.642.199.701
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.192.280.228)	(11.819.996.791)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(106.571.364)	(74.694.300)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(55.206.490)	(87.009.090)
Xóa sổ	(21.376.909)	(29.379.890)
Số dư cuối năm	7.467.834.491	346.952.775

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công cụ và dụng cụ	1.435.370.492	510.052.348
Đồng phục	30.000.000	189.933.333
Bảo hiểm	46.086.934	39.055.638
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	145.676.764	366.066.245
	1.657.134.190	1.105.107.564

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.595.455.051	765.095.333	2.360.550.384
Tăng trong năm	-	882.630.828	882.630.828
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	106.571.364	106.571.364
Phân bổ trong năm	(56.848.560)	(681.849.782)	(738.698.342)
Số dư cuối năm	1.538.606.491	1.072.447.743	2.611.054.234

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản cố định	585.563.547	551.214.082
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	178.361.732	211.156.373
Dự phòng hàng tồn kho	127.279.660	52.629.592
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	365.038.120	369.021.535
	1.256.243.059	1.184.021.582

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Các khoản phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Taya Taiwan Electric				
Wire & Cable Co., Ltd.	163.348.803.761	163.348.803.761	160.165.688.843	160.165.688.843
Các nhà cung cấp khác	16.692.002.575	16.692.002.575	11.744.198.353	11.744.198.353
	180.040.806.336	180.040.806.336	171.909.887.196	171.909.887.196

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ	163.348.803.761	163.348.803.761	160.165.688.843	160.165.688.843

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Cần trừ VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	508.081.128	171.658.565.936	(61.324.734.492)	(110.841.912.572)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.121.938.012	14.911.262.172	(10.710.428.410)	-	7.322.771.774
Thuế thu nhập cá nhân	256.418.866	2.404.860.984	(2.027.120.798)	-	634.159.052
	3.886.438.006	188.974.689.092	(74.062.283.700)	(110.841.912.572)	7.956.930.826

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã được hoàn lại trong năm VND	Cần trừ VND	31/12/2015 VND
Các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ được hoàn lại					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	21.595.389.716	130.058.319.312	(21.580.765.963)	(110.841.912.572)	19.231.030.493

15. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Phí kiểm toán	495.924.862	1.034.246.163
Lãi vay	203.002.398	162.204.157
Phí tiện ích	246.579.726	-
Chi phí khác	264.543.526	240.816.047
	1.210.050.512	1.437.266.367

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Vay ngắn hạn

	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	168.207.200.000	168.207.200.000	433.095.024.750	(414.926.024.750)	1.106.800.000	187.483.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng Taipei Fubon Bank, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (a)	4.000.000 USD	SIBOR + 1,5%	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Taipei Fubon Bank, Chi nhánh Amping (b)	4.000.000 USD	SIBOR+1,5%	58.604.000.000	51.312.000.000
Ngân hàng Thương mại Quốc tế Trung Quốc – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	6.200.000 USD	1% + Chi phí huy động vốn	-	14.966.000.000
Ngân hàng Thương mại Chinatrust, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	6.000.000 USD	SIBOR 6 tháng + 1,15%	6.762.000.000	14.966.000.000
Ngân hàng Thương mại Hua Nan, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	4.500.000 USD	0,95% + Chi phí huy động vốn	-	6.414.000.000
Ngân hàng Indovina, Chi nhánh Đồng Nai (b)	1.500.000 USD	SIBOR 6 tháng + 1%	11.270.000.000	12.828.000.000

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng ANZ Việt Nam (b)	0,5% năm trên Chi phí huy động vốn - được quyết định trên mỗi giao dịch	18.032.000.000	23.518.000.000
Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Đồng Nai (b)	USD: 3% VND: Chi phí huy động vốn của Chi nhánh Đồng Nai + 1,5%	-	4.276.000.000
Ngân hàng Far East National, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	USD: SIBOR/Chi phí huy động vốn Chi nhánh HCM + 1,5% VND: Chi phí huy động vốn Chi nhánh HCM + 1,5%	18.032.000.000	21.380.000.000
Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Đồng Nai (b)	VND: 4,9% một năm và có thể điều chỉnh theo từng giao dịch	20.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Hua Nan, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	SIBOR 6 tháng + 2% một năm	20.000.000.000	-
Ngân hàng Taipei Fubon Bank – Chi nhánh Ann Ping (a)	LIBOR + 1,5% một năm	24.783.000.000	8.547.200.000
		187.483.000.000	168.207.200.000

a. Khoản vay này được đảm bảo bởi ông Shen Shang Pang, Chủ tịch.

b. Các khoản vay này không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ và dự trữ VND	Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	279.013.770.637	(272.840.000)	21.553.609.319	7.800.968.996	308.095.508.952
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	45.403.378.986	45.403.378.986
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	279.013.770.637	(272.840.000)	21.553.609.319	53.204.347.982	353.498.887.938
Phân bổ vào quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
Phân bổ chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	6.810.506.848	(6.810.506.848)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(1.157.786.164)	(1.157.786.164)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	62.499.389.051	62.499.389.051
	-	-	-	(27.892.340.268)	(27.892.340.268)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	279.013.770.637	(272.840.000)	28.364.116.167	79.843.103.753	386.948.150.557

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	27.901.377	279.013.770.637	27.901.377	279.013.770.637
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	27.901.377	279.013.770.637	27.901.377	279.013.770.637
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(9.363)	(272.840.000)	(9.363)	(272.840.000)
Cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	27.892.014	278.740.930.637	27.892.014	278.740.930.637

Toàn bộ cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông có quyền ngang nhau khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

19. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ và dự trữ được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

20. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 10 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 27.892 triệu VND (1000 VND một cổ phiếu) (2014: Không).

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	4.063.188.231	3.876.953.157
Trong vòng hai đến năm năm	20.608.940.055	20.269.439.685
Sau năm năm	82.041.530.392	82.420.814.294
	106.713.658.678	106.567.207.136

Chi phí thuê hàng năm bao gồm 3 hợp đồng thuê:

- Phí thuê đất Trụ sở chính của Công ty tại tỉnh Đồng Nai với mức thuê tối thiểu đã bao gồm thuê giá trị gia tăng là 109.798 USD và phí cơ sở hạ tầng hàng năm là 25.885 USD trong vòng 50 năm tính từ ngày 7 tháng 9 năm 1992. Phí thuê đất tăng tối đa 15% sau mỗi năm năm.
- Phí thuê văn phòng hàng năm tại Thành phố Hồ Chí Minh là 680 triệu VND trong 6 năm tính từ ngày 6 tháng 1 năm 2015.
- Phí thuê đất hàng năm tại tỉnh Hải Dương là 590 triệu VND trong tám năm tính từ khi Chi nhánh đi vào hoạt động cho đến ngày 16 tháng 7 năm 2042.

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Hàng hóa giữ hộ bên thứ ba	-	7.600.200.435

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	236.254	5.313.704.279	228.620	4.887.895.600

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2015 VND	2014 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	1.407.198.073.477	1.212.017.429.335
▪ Bán hàng	924.358.895	447.995.670
▪ Cung cấp dịch vụ	927.175.516	794.058.240
	1.409.049.607.888	1.213.259.483.245
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(159.665.335)	(1.565.151.037)
Doanh thu thuần	1.408.889.942.553	1.211.694.332.208

23. Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Tổng giá vốn hàng bán của		
▪ Thành phẩm đã bán	1.268.827.706.525	1.112.046.846.048
▪ Hàng hóa đã bán	623.033.463	390.251.458
▪ Cung cấp dịch vụ	192.659.175	192.555.135
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	323.967.384	(300.117.396)
	1.269.967.366.547	1.112.329.535.245

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	9.059.689.385	8.129.598.206
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.220.130.181	1.047.225.701
	13.279.819.566	9.176.823.907

25. Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	4.898.081.589	4.501.614.632
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.445.515.874	4.758.548.050
	23.343.597.463	9.260.162.682

26. Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	457.636.000
Thu nhập khác	39.631.263	394.927.618
	39.631.263	852.563.618

27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.220.728.441.049	1.059.070.410.280
Chi phí nhân công	56.865.535.430	51.132.105.483
Chi phí khấu hao	17.701.979.340	21.805.325.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.808.892.282	44.178.221.557
Chi phí khác	18.569.093.105	13.746.632.997

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	14.911.262.172	7.863.095.555
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoãn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(72.221.477)	(254.379.508)
Chi phí thuế thu nhập	14.839.040.695	7.608.716.047

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	77.338.429.746	53.012.095.033
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	11.600.764.462	7.951.814.255
Ảnh hưởng của thuế suất khác	2.024.619.291	1.189.081.407
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.213.656.942	750.827.928
Lỗ tính thuế đã sử dụng	-	(2.283.007.543)
	14.839.040.695	7.608.716.047

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Trụ sở chính của Công ty tại Đồng Nai, Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Chi nhánh. Chi nhánh có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Chi nhánh được miễn thuế thu nhập trong 4 năm từ năm 2006 đến năm 2009 và giảm 50% thuế thu nhập trong 4 năm tiếp theo từ năm 2010 đến năm 2013. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 22%.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty có thể chuyển lỗ tính thuế phát sinh trong năm và bù lỗ cho lãi phát sinh trong những năm tiếp theo cho giai đoạn tối đa là năm năm.

Việc xác định mức thuế phải trả còn phụ thuộc vào cách diễn giải quy định thuế hiện hành. Tuy nhiên các quy định này cũng có thể bị thay đổi định kỳ và số phải trả thuế cuối cùng còn tùy thuộc vào sự xem xét của cơ quan thuế.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	62.499.389.051	45.403.378.986
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	62.499.389.051	45.403.378.986

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2015 VND	2014 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	27.892.014	27.892.014
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm	27.892.014	27.892.014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm tàng (1/1/2015: Không).

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Công ty có mối quan hệ giữa bên liên quan với công ty mẹ và các công ty liên kết khác các thành viên Ban Giám đốc và các nhân sự quản lý chủ chốt.

Các giao dịch với các nhân sự quản lý chủ chốt

	2015 VND	2014 VND
Thành viên Ban Giám đốc		
Lương và phụ cấp	1.809.584.450	2.778.096.810
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Lương và phụ cấp	3.512.671.100	3.525.647.370
Phí bảo lãnh	472.016.356	374.551.638
	5.794.271.906	6.678.295.818

Giao dịch với công ty mẹ

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	745.781.208.254	702.867.501.685
Phí bản quyền và phí hợp đồng về bản quyền sử dụng nhãn hiệu	1.756.391.782	1.515.679.606

Theo hợp đồng về sử dụng nhãn hiệu và chứng nhận UL giữa Công ty và Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd (công ty mẹ), Công ty có quyền sử dụng nhãn hiệu thuộc quyền sở hữu của Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd và giấy chứng nhận UL đối với 13 sản phẩm được sở hữu. Cũng theo hợp đồng này, Công ty sẽ trả phí bản quyền bằng 0,1% trên doanh thu thuần và sử dụng chứng nhận UL bằng 0,1% trên doanh thu thực phát sinh từ các sản phẩm này.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Teco (Vietnam) Electric & Machinery Co., Ltd Cung cấp dịch vụ	821.893.068	369.282.856
Taya (Vietnam) Construction and Development Co., Ltd Cung cấp dịch vụ	198.000.000	90.000.000

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản, và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác và tiền gửi ngân hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	233.834.239.735	192.063.830.913
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	206.455.845.496	209.999.282.335
		440.290.085.231	402.063.113.248

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm riêng của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Công ty thiết lập dự phòng giảm giá phản ánh lỗ phát sinh ước tính đối với phải thu khách hàng và phải thu khác. Các thành tố chính của khoản dự phòng này là các khoản lỗ cụ thể liên quan đến từng trường hợp riêng biệt có mức rủi ro cao.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty hoặc chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Chưa quá hạn	140.008.080.341	158.362.637.887
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	34.153.499.254	29.022.220.968
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	30.797.692.613	22.292.134.000
Quá hạn trên 180 ngày	1.496.573.288	322.289.480
	206.455.845.496	209.999.282.335

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	1.715.204.229	1.645.491.690
Tăng dự phòng trong năm	-	69.712.539
Hoàn nhập	(218.630.941)	-
Số dư cuối năm	1.496.573.288	1.715.204.229

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng chưa được chiết khấu VND	Trong vòng 1 năm VND
31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	188.610.724.706	188.610.724.706	188.610.724.706
Vay ngắn hạn	187.483.000.000	190.270.158.661	190.270.158.661
	376.093.724.706	378.880.883.367	378.880.883.367

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng chưa được chiết khấu VND	Trong vòng 1 năm VND
1/1/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	180.475.548.535	180.475.548.535	180.475.548.535
Vay ngắn hạn	168.207.200.000	170.523.667.953	170.523.667.953
	348.682.748.535	350.999.216.488	350.999.216.488

() Phải trả người bán và các khoản phải trả khác bao gồm khoản phải trả người bán, phải trả người lao động, chi phí phải trả và các khoản phải trả ngắn hạn khác.*

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất và tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bán, mua và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái như sau:

	31/12/2015 USD	1/1/2015 USD
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	236.254	228.620
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.305.350	3.133.000
Vay ngắn hạn	(6.100.000)	(7.400.000)
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	(7.566.231)	(7.921.000)
	(11.124.627)	(11.959.380)

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2015 USD	1/1/2015 USD
USD	22.540	21.380

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Công ty, sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận thuần	
	2015 VND	2014 VND
USD (mạnh thêm 5%) – giảm lợi nhuận thuần	(10.656.836.434)	(10.866.890.637)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền sẽ có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	233.834.239.735	192.063.830.913
	233.834.239.735	192.063.830.913
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính		
▪ Vay ngắn hạn	(187.483.000.000)	(168.207.200.000)
	(187.483.000.000)	(168.207.200.000)

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, và mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	234.551.637.935	234.551.637.935	192.842.436.613	192.842.436.613
▪ Phải thu khách hàng và phải thu khác	206.455.845.496	(*)	209.999.282.335	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán và phải trả khác	(188.610.724.706)	(*)	(180.475.548.535)	(*)
▪ Vay ngắn hạn	(187.483.000.000)	(*)	(168.207.200.000)	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Hợp đồng bảo lãnh tài chính đã nhận	(**)	(**)	(**)	(**)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã nhận được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng chưa được ghi nhận trong các báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã nhận chưa được xác định bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

32. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 have been Đã phân loại lại đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

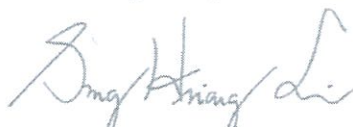
	1/1/2015 VND (phân loại lại)	1/1/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Phải thu khách hàng	211.027.264.339	217.213.728.083
Tạm ứng từ khách hàng	15.279.078.093	21.465.541.837

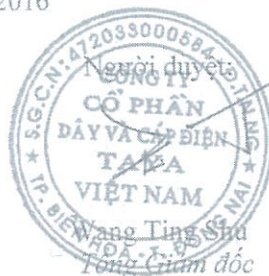
(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

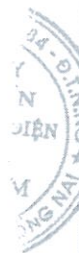
	2014 VND (phân loại lại)	2014 VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.213.259.483.245	1.206.965.006.130
Thu nhập khác	852.563.618	7.147.040.733

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Người lập:


Sung Hsiang Lin
Kế toán trưởng







www